

TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN- CÔNG TY CỔ PHẦN
SỐ 8 - BẠCH ĐẰNG - P. MINH KHAI - TP. HUNG YÊN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2022

Hưng Yên, tháng 10 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

Quý 3 năm 2022

Tại ngày: 30/09/2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	456 222 269 741	449 345 964 118
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	47 738 887 276	26 673 753 413
1. Tiền	111	47 738 887 276	26 673 753 413
- Tiền mặt	111A	2 433 079 843	1 653 151 022
- Tiền gửi ngân hàng	111B	45 305 807 433	25 020 602 391
- Tiền đang chuyển	111C		
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	288 604 607 150	284 035 079 549
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2 500 000 000	2 500 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	286 104 607 150	281 535 079 549
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	72 237 040 930	69 749 449 921
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	78 841 901 502	68 689 800 139
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1 924 684 698	4 492 243 354
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1 238 807 860	8 749 806 428
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	- 9 768 353 130	- 12 182 400 000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	43 666 825 994	62 713 432 106
1. Hàng tồn kho	141	43 666 825 994	62 713 432 106
- Hàng mua đang đi đường	141A		
- Nguyên liệu, vật liệu	141B	1 215 616 203	743 380 430
- Công cụ, dụng cụ	141C	1 025 668 470	1 004 644 641
- Chi phí SXKD dở dang	141D		
- Thành phẩm	141E	41 205 302 807	60 902 637 686
- Hàng hoá tồn kho	141F	220 238 515	62 769 349
- Hàng gửi đi bán	141H		
- Hàng hoá kho bảo thuế	141G		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3 974 908 391	6 174 249 129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	3 682 908 391	6 002 249 129
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	292 000 000	172 000 000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	159 208 083 815	155 513 203 358
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
- Phải thu khác	214A		
- Phải trả khách hàng	214B		
- Phải trả phải nộp khác	214C		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	88 672 504 527	90 255 726 500
1. Tài sản cố định hữu hình	221	88 672 504 527	90 255 726 500
- Nguyên giá	222	241 762 968 714	236 152 597 839
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	- 153 090 464 187	- 145 896 871 339
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	348 777 720	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	348 777 720	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	63 247 400 000	57 187 400 000
1. Đầu tư vào công ty con	251	17 830 000 000	13 770 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	38 163 400 000	36 163 400 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9 730 994 000	9 730 994 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	- 2 476 994 000	- 2 476 994 000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	6 939 401 568	8 070 076 858
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6 939 401 568	8 070 076 858
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	615 430 353 556	604 859 167 476
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	335 716 341 057	317 880 486 453
I. Nợ ngắn hạn	310	335 716 341 057	317 880 486 453
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	42 608 237 559	44 253 665 661
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2 174 423 278	1 552 996 931
3. Thuế và các khoản phải nộp của nhà nước	313	8 592 768 100	5 756 448 630
4. Phải trả người lao động	314	79 152 356 291	73 967 763 456
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		318 475 000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1 718 255 123	2 160 077 591
1388	319A	66 198 536	43 487 502
338	319B	1 652 056 587	2 116 590 089
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	49 452 471 656	47 522 644 019

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	152 017 829 050	142 348 415 165
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	279 714 012 499	286 978 681 023
I. Vốn chủ sở hữu	410	279 714 012 499	286 978 681 023
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	162 597 250 000	162 597 250 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	162 597 250 000	162 597 250 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4 758 750 000	4 758 750 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	31 595 501 122	31 595 501 122
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	80 762 511 377	88 027 179 901
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	10 661 562 761	19 744 281 703
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	70 100 948 616	68 282 898 198
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II. Nguồn vốn kinh doanh và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	431A		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	431B		
- Chi sự nghiệp năm trước	431C		
- Chi sự nghiệp năm nay	431D		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	615 430 353 556	604 859 167 476

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Hương




Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘDạng đầy đủ
Quý 3 Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	222 378 995 326	189 147 191 418	645 798 025 527	493,459,903,309
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
+ Chiết khấu thương mại	02A				
+ Hàng bán trả lại	02B				
+ Giảm giá hàng bán	02C				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	222 378 995 326	189 147 191 418	645 798 025 527	493,459,903,309
4. Giá vốn hàng bán	11	155 879 841 798	125 351 935 925	456 656 138 685	338,459,962,824
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	66 499 153 528	63 795 255 493	189 141 886 842	154,999,940,485
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	12 296 308 964	5 531 038 349	18 911 933 600	17,811,391,410
7. Chi phí tài chính	22	44 421 126	375 427 067	86 768 522	2,538,830,560
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	24 531 522	16 565 114	30 407 134	139,181,686
8. Chi phí bán hàng	24	25 741 879 829	25 834 508 576	66 897 590 068	63,895,685,521
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18 928 471 341	21 399 754 331	58 944 588 596	55,593,732,944
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	34 080 690 196	21 716 603 868	82 124 873 256	50,783,082,870
11. Thu nhập khác	31	505 459 260	324 336 818	534 076 480	500,252,631
12. Chi phí khác	32				258
13. Lợi nhuận khác	40	505 459 260	324 336 818	534 076 480	500,252,373
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	34 586 149 456	22 040 940 686	82 658 949 736	51,283,335,243
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6 179 916 477	4 419 068 202	12 558 001 120	9,055,014,289
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	28 406 232 979	17 621 872 484	70 100 948 616	42,228,320,954
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		82,658,949,736	51,283,335,243
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16,337,447,146	15,135,774,105
- Các khoản dự phòng	03		(484,219,233)	(6,552,871,475)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12,944,632,619)	(14,192,371,362)
- Chi phí lãi vay	06		30,407,134	139,181,686
Các giao dịch không bằng tiền	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		85,597,952,164	45,813,048,197
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4,699,912,552)	(21,819,131,648)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		19,046,606,112	1,792,734,897
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2,129,013,197	(18,552,933,617)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,130,675,290	(774,521,486)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(30,407,134)	(139,181,686)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,280,882,905)	(2,382,147,886)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	981,780,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10,788,065,755)	(9,356,004,750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		84,104,978,417	(4,436,357,979)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15,271,621,223)	(14,660,342,907)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		534,076,480	392,464,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(168,323,347,601)	(135,677,522,669)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		163,753,820,000	157,600,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(6,060,000,000)	17,248,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19,236,265,290	25,967,019,492
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6,130,807,054)	50,869,618,007
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-

3. Tiền thu từ đi vay	33	22,144,500,000	82,467,170,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(22,144,500,000)	(82,467,170,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(56,909,037,500)	(32,519,450,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(56,909,037,500)	(32,519,450,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	21,065,133,863	13,913,810,028
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26,673,753,413	16,577,542,445
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70=50+60+61)	70	47,738,887,276	30,491,352,473

Hưng Yên, ngày 25 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Hương



Phạm Thị Phương Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại Số 8 Bạch Đằng, P. Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười hai ngày 07/06/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 162.597.250.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng công ty.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

4.2. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính**4.3.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn” và “Phải thu về cho vay dài hạn”.

4.3.2 Các khoản cho vay:

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

4.4. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác**4.4.1 Đầu tư vào công ty con:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chỉ phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con bao gồm: khoản đầu tư 51% vốn thực góp vào Công ty Cổ phần Phú Hưng, tương ứng 13.770.000.000 VND.

4.4.2 Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, cổ tức được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

4.4.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

Cổ tức và lợi nhuận của các khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Quý 3/2022 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 24 - 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.09. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

4.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.11. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

4.12. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư.

4.15. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác .

4.16. Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	2,433,079,843	1,653,151,022
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45,305,807,433	25,020,602,391
Cộng	47,738,887,276	26,673,753,413

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	78,841,901,502	68,689,800,139
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	56,079,358,302	36,946,721,476
Hãng <i>NAMYANG INTERNATIONAL CO.LTD</i>	5,233,352,431	13,741,157,824
Hãng <i>PUNTO FA S.L</i>	16,433,413,914	14,891,862,992
Hãng <i>FEV CORPORATION</i>	34,412,591,957	8,313,700,660
Các khoản phải thu của khách hàng khác	22,762,543,200	31,743,078,663

7 PHẢI THU KHÁC

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	1,238,807,860	8,749,806,428
Phải thu lãi tiền gửi tk, lãi vay	1,238,807,860	8,749,806,428
Phải thu khác	-	-

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	12,182,400,000	12,182,400,000
Trích lập dự phòng	660,553,130	-
Hoàn nhập dự phòng	3,074,600,000	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	9,768,353,130	12,182,400,000
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	660,553,130	-
- Phải thu về cho vay	9,768,353,130	12,182,400,000

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	60,580,138,889	168,290,416,809	5,846,012,165	1,436,029,976	236,152,597,839
Tăng trong năm	-	14,656,092,685	111,000,000	155,750,818	14,922,843,503
Mua sắm	-	14,656,092,685	111,000,000	155,750,818	14,922,843,503
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	9,312,472,628	-	-	9,312,472,628
Giảm khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	9,312,472,628	-	-	9,312,472,628
Số cuối kỳ	60,580,138,889	173,634,036,866	5,957,012,165	1,591,780,794	241,762,968,714
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	27,940,888,808	115,857,361,007	1,460,307,087	638,314,437	145,896,871,339
Tăng trong kỳ	2,020,137,822	13,615,124,940	448,078,115	422,724,599	16,506,065,476
Khấu hao trong kỳ	2,020,137,822	13,615,124,940	448,078,115	422,724,599	16,506,065,476
Giảm trong kỳ	-	9,312,472,628	-	-	9,312,472,628
Thanh lý, nhượng bán	-	9,312,472,628	-	-	9,312,472,628
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	29,961,026,630	120,160,013,319	1,908,385,202	1,061,039,036	153,090,464,187
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	33,037,423,628	51,925,228,269	5,119,039,788	174,034,815	90,255,726,500
Số cuối kỳ	30,619,112,259	53,474,023,547	4,048,626,963	530,741,758	88,672,504,527

9 HÀNG TỒN KHO

9.1 Hàng tồn kho

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	1,215,616,203	743,380,430
Công cụ, dụng cụ	1,025,668,470	1,004,644,641
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	41,205,302,807	60,902,637,686
Hàng hoá	220,238,514	62,769,349
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng	<u>43,666,825,994</u>	<u>62,713,432,106</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dài hạn	6,939,401,568	8,070,076,858
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ dụng cụ, MMTB xuất dùng	2,581,125,486	5,962,217,289
Chi phí trả trước dài hạn khác	4,358,276,082	2,107,859,569

11 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Kết chuyển vào chi phí sxkd	-	-
Tại ngày 31 tháng 03	-	-

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
13.1 Ngắn hạn	42,608,237,559	44,253,665,661
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng	9,598,960,085	22,409,517,328
<i>Công ty Cổ Phần may Việt Giang</i>	5,214,059,864	22,409,517,328
<i>Công ty CP May Việt Ý - Hùng Yên</i>	4,384,900,221	-
Các đối tượng khác	33,009,277,474	21,844,148,333

14 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
14.1 Ngắn hạn	1,718,255,123	2,160,077,591
Kinh phí công đoàn	1,327,264,123	1,845,505,089
Các khoản phải trả, phải nộp khác	390,991,000	314,572,502
Cổ tức phải trả Tập đoàn Dệt may Việt Nam	-	-

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Vốn góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	162,597,250,000	162,597,250,000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối năm	162,597,250,000	162,597,250,000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021
	VND	VND
Số đầu năm	88,027,179,901	71,482,184,606
Tăng trong kỳ	70,100,948,616	43,986,466,244
Lợi nhuận tăng trong kỳ	70,100,948,616	43,986,466,244
Giảm trong kỳ	77,365,617,140	53,415,886,920
Phân phối lợi nhuận năm trước	77,365,617,140	53,415,886,920
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	56,909,037,500	32,519,450,000
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	-
<i>Trích quỹ khen thưởng</i>	6,828,289,820	7,148,218,460
<i>Trích quỹ phúc lợi</i>	6,828,289,820	7,148,218,460
<i>Thưởng hoàn thành kế hoạch</i>	6,800,000,000	6,600,000,000
Số cuối kỳ	80,762,511,377	62,052,763,930

c. Cổ phiếu	30/09/2022 cổ phiếu	01/01/2022 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,259,725	16,259,725
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,259,725	16,259,725
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>16,259,725</i>	<i>16,259,725</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,259,725	16,259,725
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>16,259,725</i>	<i>16,259,725</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10,000	10,000
16 DOANH THU	Quý 3/2022 VND	Quý 3/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	222,378,995,326	189,147,191,418
Doanh thu bán hàng hóa	-	-
Doanh thu bán thành phẩm	221,008,375,785	189,094,678,271
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu khác	1,370,619,541	52,513,147
17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 3/2022 VND	Quý 3/2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	155,879,841,798	125,351,935,925
Cộng	155,879,841,798	125,351,935,925
18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 3/2022 VND	Quý 3/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,228,467,945	2,429,363,706
Hoàn nhập dự phòng	-	1,789,519,787
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7,362,000,000	870,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,705,841,019	442,154,856
Cộng	12,296,308,964	5,531,038,349
19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 3/2022 VND	Quý 3/2021 VND
Lãi tiền vay	24,531,522	16,565,114
Lỗ chênh lệch tỷ	19,889,604	358,861,953
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	44,421,126	375,427,067

20 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2022 VND	Quý 3/2021 VND
a. Chi phí bán hàng	25,741,879,829	25,948,916,496
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi	12,266,415,291	13,817,261,428
<i>Chi phí nhân viên bán hàng</i>	<i>5,333,117,958</i>	<i>9,019,643,620</i>
<i>Chi phí phụ liệu</i>	<i>6,933,297,333</i>	<i>4,797,617,808</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	13,475,464,538	12,131,655,068
Các khoản ghi giảm khác		
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18,928,471,341	21,400,813,429
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi	12,766,757,696	18,304,113,238
<i>Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp</i>	<i>12,766,757,696</i>	<i>18,304,113,238</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6,161,713,645	3,096,700,191

21 Thu nhập khác

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
Chi phí khám chữa bệnh cho nhân viên	-	-
Thanh lý máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	505,459,260	324,336,818
Các khoản khác	-	-
Cộng	505,459,260	324,336,818

22 Chi phí khác

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Lập ngày, 25 tháng 10 năm 2022

Tổng giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa